Phụ lục 01

TỔNG HỢP THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÀ GIANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Nội dung	Năm 2025			Năm 2026			Ghi chú
		Số dự toán		Ước thực hiện năm 2025	Số dự toán			
		UBND Tỉnh giao	HĐND xã giao		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Tr. đó: NS xã hưởng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*
	Tổng thu NSNN (I)+(II)	**1.736.000**	**1.736.000**	**15.402.099**	**10.315.000**	**10.315.000**	**9.595.000**	
I	**Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn**	**1.736.000**	**1.736.000**	**15.402.099**	**10.315.000**	**10.315.000**	**9.595.000**	
1	Thu từ DNNN							
2	Thu thuế ngoài quốc doanh	**1.259.000**	**1.259.000**	**7.246.604**	**2.480.000**	**2.480.000**	**2.405.000**	
-	Thuế GTGT	259.000	259.000	4.496.741	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	40.723	130.000	130.000	130.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0	0	0	
-	Thuế tài nguyên	1.000.000	1.000.000	2.709.140	150.000	150.000	75.000	
3	Thuế đất phi NN	96.000	96.000	113.667	120.000	120.000	120.000	
4	Thu phí, lệ phí	69.000	69.000	389.821	170.000	170.000	170.000	
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0		0	0	
6	Lệ phí trước bạ	69.000	69.000	1.839.075	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
7	Thu tiền thuê mặt đất, nước	0	0	148.851	80.000	80.000	68.000	
8	Thuế thu nhập cá nhân	133.000	133.000	953.479	630.000	630.000	630.000	
9	Tiền sử dụng đất	**0**	0	**4.386.672**	4.000.000	4.000.000	**3.400.000**	
10	Thu khác ngân sách	0	0	323.554	63.000	63.000	30.000	
11	Thu tại địa phương	110.000	110.000	376	672.000	672.000	672.000	
II	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Thu huy động đóng góp							

Phụ lục 02

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Nội dung	Năm 2025		Năm 2026		Chênh lệch so với tỉnh giao
		Dự toán HĐND xã giao	Ước thực hiện	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**1.736.000**	**0**	**10.315.000**	**10.315.000**	**0**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	1.736.000	0	10.315.000	10.315.000	0
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
B	**Thu ngân sách xã**	**283.626.000**	**15.402.099**	**132.751.000**	**132.751.000**	**0**
1	**Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp**	**232.344.000**	**7.246.604**	**9.648.000**	**9.648.000**	**0**
-	*Các khoản thu NS xã hưởng 100%*	*344.000*	*503.864*	*3.220.000*	*3.220.000*	0
-	*Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %*	*580.000*	*6.742.740*	*6.428.000*	*6.428.000*	0
2	**Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**51.282.000**	**130.727.590**	**123.103.000**	**123.103.000**	**0**
-	Bổ sung cân đối	20.211.000	20.210.728	57.540.000	57.540.000	0
-	Bổ sung thực hiện CCTL	1.947.000	3.737.181	15.356.000	15.356.000	
-	Bổ sung có mục tiêu	29.124.000	106.779.681	50.207.000	50.207.000	0
3	**Thu chuyển nguồn**		**2.943.620**			
C	**Chi ngân sách xã**	**74.214.000**	**120.000.000**	**132.751.000**	**132.751.000**	**0**
1	**Đầu tư phát triển**	**0**	**850.000**	**6.400.000**	**6.400.000**	**0**
	+ Theo NQ 19/2020/NQ-HĐND tỉnh			*3.000.000*	*3.000.000*	**0**
	+ Nguồn thu từ quỹ đất			*3.400.000*	*3.400.000*	**0**
	+ Chi KP chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu		*850.000*			**0**
2	**Chi thường xuyên**	**73.761.000**	**119.150.000**	**124.700.000**	**124.700.000**	**0**
3	**Dự phòng**	**453.000**	**150.000**	**1.651.000**	**1.651.000**	**0**

Phụ lục 03

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách xã năm 2026	Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026
A	*B*	*1*	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Tổng thu NSNN (I)+(II)	**132.751**	**9.648**	**57.540**	**15.356**	**50.207**	**123.103**
1	Xã Trà Giang	132.751	9.648	57.540	15.356	50.207	123.103

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu				Chi từ vốn huy động đóng góp	Chuyển nguồn năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Trong đó				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện chế độ chính sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
								Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Chi khoa học và công nghệ								
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)+(20)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	TỔNG CỘNG	**132.751.000**	**6.400.000**	**3.000.000**	**0**	**3.400.000**	**124.700.000**	**45.869.000**	**0**	**1.651.000**	**0**	**50.207**	**0**	**50.207**	**0**	**0**	**0**
1	Xã Trà Giang	132.751.000	6.400.000	3.000.000	0	3.400.000	124.700.000	45.869.000	0	1.651.000	0	50.207	0	50.207	0	0	0

Phụ lục 05

TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ TRÀ GIANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	Tổng cộng	**132.751.000**	**132.751.000**	
I	**Chi đầu tư XD CSHT**	**6.400.000**	**6.400.000**	
II	**Chi thường xuyên**	**124.700.000**	**124.700.000**	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.741.000	5.349.290	
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	45.905.000	45.869.000	
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.540.000	17.525.773	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	281.000	275.000	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300.000	168.000	
6	Chi sự nghiệp truyền thanh	207.000	69.000	
7	Chi đảm bảo xã hội	53.248.000	53.212.440	
8	Chi an ninh	1.358.000	1.328.237	
9	Chi quốc phòng	250.000	226.000	
10	Chi sự nghiệp môi trường	500.000	305.000	
11	Chi khác ngân sách	370.000	372.260	
III	**Dự phòng chi**	**1.651.000**	**1.651.000**	

Phụ lục 06

GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

(ĐVT: ngàn đồng)

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
	TỔNG CỘNG	**132.751.000**	**6.400.000**	**124.700.000**	**45.554.000**	**315.000**	**0**	**275.000**	**69.000**	**168.000**	**53.212.440**	**5.349.290**	**305.000**	**17.525.773**	**1.328.237**	**226.000**	**372.260**	**1.651.000**	**0**
I	**Chi đầu tư XDCB**	**6.400.000**	**6.400.000**																
II	**Chi thường xuyên**	**124.700.000**		**124.700.000**	**45.554.000**	**315.000**	**0**	**275.000**	**69.000**	**168.000**	**53.212.440**	**5.349.290**	**305.000**	**17.525.773**	**1.328.237**	**226.000**	**372.260**	**0**	
1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**4.117.486**		**4.117.486**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**84.000**	**0**	**20.000**	**2.965.249**	**1.048.237**	**0**	**0**	**0**	
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.016.723		1.016.723										1.016.723					
-	Hoạt động biên chế (16 BC: HĐND 3 + CT, PCT 3+ VP 6 + BCHQS 4) (giảm trừ 200.000đ/bc/tháng điện nước dung chung: 38,4trđ)	363.360		363.360										363.360					Đã từ 10% TKC
-	Kinh phí hợp đồng 111	119.780		119.780										119.780					
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30 (6 CBKCT)	65.706		65.706										65.706					
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	84.000		84.000							84.000								
-	SHP đại biểu HĐND (70 ĐB)	589.680		589.680										589.680					
-	KP hoạt động của HĐND (bao gồm KP theo NQ 06, NQ41 và NQ11/2025...)	180.000		180.000										180.000					
-	Kinh phí tổ bảo vệ an ninh theo NQ12	1.048.237		1.048.237											1.048.237				
-	KP bảo đảm công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50.000		50.000										50.000					
-	KP tiếp công dân	30.000		30.000										30.000					
-	KP hỗ trợ trang thông tin điện tử	30.000		30.000										30.000					
-	Kinh phí hoạt động đặc thù UBND xã (bao gồm các hội nghị sơ kết, tổng kết, đối thoại)	250.000		250.000										250.000					
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn cơ quan Văn phòng	70.000		70.000										70.000					
-	Kinh phí điện nước, internet và các hoạt động dùng chung	200.000		200.000										200.000					
-	Kinh phí vệ sinh môi trường	20.000		20.000									20.000						
2	**Phòng Kinh tế**	**2.707.417**	**0**	**2.707.417**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**148.000**	**1.528.500**	**0**	**1.030.917**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Lương và các khoản phụ cấp	676.110		676.110										676.110					
-	Hoạt động biên chế (10 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 24trđ)	227.100		227.100										227.100					Đã từ 10% TKC
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	65.707		65.707										65.707					
-	Kinh phí thống kê đất đai	97.000		97.000								97.000							
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã, GĐ 2026-2030	200.000		200.000								200.000							
-	Kinh phí mua phần mềm khai thác ngân sách và các nhiệm vụ khác	60.000		60.000										60.000					
-	Chi công tác cấp giấy chứng nhận QSDĐ	7.000		7.000								7.000							
-	Chi công tác cấp giấy CNĐK KD	2.000		2.000										2.000					
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	148.000		148.000							148.000								
-	KP sự nghiệp nông lâm nghiệp	100.000		100.000								100.000							
-	KP thực hiện lĩnh vực công thương	10.000		10.000								10.000							

	KP dồn điền đổi thửa	300.000		300.000								300.000							
-	Kinh phí phòng chống thiên tai	60.000		60.000								60.000							
-	KP hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa theo qui định tại NĐ 112/2024/NĐ-CP và NQ 41/2024/NQ-HĐND	754.500		754.500								754.500							
3	**Phòng Văn hoá - Xã hội**	**56.174.475**		**56.174.475**	**360.000**	**284.000**	**0**	**250.000**	**0**	**0**	**52.957.440**	**0**	**0**	**2.323.035**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Lương và các khoản phụ cấp	629.624		629.624										629.624					
-	Hoạt động biên chế (8 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 19,2trđ)	181.680		181.680										181.680					
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	65.707		65.707										65.707					
-	KCT thôn (thôn trưởng)	921.024		921.024										921.024					
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	8.453.000		8.453.000							8.453.000								
-	Kinh phí đảm bảo xã hội thường xuyên	150.000		150.000							150.000								
-	KP thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoả táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	125.000		125.000							125.000								
-	Chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022	62.000		62.000							62.000								
-	Chi phí quản lý đối tượng BTXH	20.000		20.000							20.000								
-	Trợ cấp mai táng phí người có công theo QĐ 290, QĐ 62 và QĐ 49	1.170.000		1.170.000							1.170.000								
-	KP trợ cấp TNXP theo QĐ 40/2011/QĐ-TTg	19.440		19.440							19.440								
-	KP chuyên trách CNTT theo NĐ 179/NĐ-CP	60.000		60.000										60.000					
-	KP thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	42.518.000		42.518.000							42.518.000								
-	Tiền điện hộ chính sách	200.000		200.000							200.000								
-	KP hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc theo QĐ 66/2016	22.000		22.000							22.000								
-	KP hỗ trợ công tác lĩnh vực trẻ em	20.000		20.000										20.000					
-	KP chúc thọ mừng thọ	194.000		194.000							194.000								
-	KP đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg	24.000		24.000							24.000								
-	KP đào tạo, bồi dưỡng	284.000		284.000		284.000													
-	Kinh phí tôn giáo, cải cách hành chính, dân vận chính quyền, thanh niên	75.000		75.000										75.000					
-	KP hoạt động lĩnh vực văn hóa (*bao gồm kinh phí sửa chữa 2 cổng chào*)	250.000		250.000				250.000											
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn của các cấp học	70.000		70.000	70.000														
-	Bồi dưỡng chính trị hè cho viên chức, nhân viên	30.000		30.000	30.000														
-	Kinh phí tổ chức thăm các trường nhân ngày khai giảng, bế giảng, ngày 20/11 và các nhiệm vụ khác			70.000	70.000														
-	KP công tác Khen thưởng, tổ chức các hội nghị khen thưởng	490.000		490.000	190.000									300.000					
-	Tập huấn công tác chỉ đạo, kiểm tra tổ chức phong trào thi đua, họp Hội đồng thi đua khen thưởng, HĐ xét duyệt sáng kiến	10.000		10.000										10.000					
-	Kinh phí hiến máu nhân đạo	60.000		60.000										60.000					
4	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**661.640**		**661.640**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**661.640**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Lương và các khoản phụ cấp	381.803		381.803										381.803					
-	Hoạt động biên chế (3 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 7,2trđ)	68.130		68.130										68.130					
	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30	65.707		65.707										65.707					
-	Kinh phí một cửa theo NQ35	96.000		96.000										96.000					
-	Kinh phí phục vụ hoạt động đặc thù của trung tâm (bao gồm các nội dung phục vụ người dân và hoạt hộng trung tâm, internet...)	50.000		50.000										50.000					
5	**Văn phòng Đảng uỷ**	**5.754.915**		**5.754.915**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.754.915**	**0**	**0**	**0**	**0**	

-	Lương và các khoản phụ cấp	3.087.023		3.087.023										3.087.023				
-	Hoạt động biên chế (21 BC: VP 9 + BXD đảng 7+ UBKT 5) (giảm trừ điện nước dùng chung: 50,4trđ)	476.910		476.910										476.910				
-	Kinh phí hợp đồng 111	208.574		208.574										208.574				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30 (Bí thư chi bộ)	915.408		915.408										915.408				
-	Phụ cấp cấp ủy	227.000		227.000										227.000				
-	Kinh phí hoạt động của thường trực Đảng ủy	250.000		250.000										250.000				
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	70.000		70.000										70.000				
-	KP theo QĐ 42 của Tỉnh uỷ (may trang phục, chế độ bồi dưỡng, tiếp công dân và các hoạt động theo Quy định)	150.000		150.000										150.000				
-	Kinh phí hoạt động của UBKT	50.000		50.000										50.000				
-	Kinh phí hoạt động của Ban xây dựng Đảng	100.000		100.000										100.000				
-	Hoạt động Ban công tác 35	100.000		100.000										100.000				
-	Hội nghị tổng kết tổ chức cơ sở đảng và khen thưởng hàng năm	120.000		120.000										120.000				
6	**Uỷ ban Mặt trận**	**3.418.258**	**0**	**3.418.258**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.000**	**3.400.258**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.274.718		1.274.718										1.274.718				
-	Hoạt động biên chế (12 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 28,8trđ)	272.520		272.520										272.520				
-	Kinh phí hợp đồng 111	119.040		119.040										119.040				
-	CB KCT thôn (trưởng ban công tác mặt trận thôn)	905.580		905.580										905.580				
-	Chi hội trưởng (PN,CCB,ND, HĐ)	518.400		518.400										518.400				
-	Ban thanh tra nhân dân	10.000		10.000											10.000			
-	Kinh phí điện nước, internet và các hoạt động dùng chung	30.000		30.000										30.000				
	Kinh phí chi trả tiền rác thải	8.000		8.000									8.000					
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - UBMTTQVN	50.000		50.000										50.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Đoàn Thanh Niên và Đại hội HLHTN xã	50.000		50.000										50.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội Nông dân	30.000		30.000										30.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội Cựu chiến binh	30.000		30.000										30.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội phụ nữ	30.000		30.000										30.000				
-	KP Ban công tác MT ở Khu dân cư	90.000		90.000										90.000				
7	**Trung tâm cung ứng dịch vụ công**	**1.367.985**		**1.367.985**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.000**	**150.000**	**0**	**1.167.985**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Lương và các khoản phụ cấp	731.695		731.695								731.695						
-	Hoạt động biên chế (7 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 16,8trđ)	136.290		136.290								136.290						
-	Tuyên truyền, truyền thông, Trang trí các ngày lễ, tết	50.000		50.000					50.000									
-	KP tiêm phòng chống dịch, khử trùng tiêu độc thường xuyên	200.000		200.000								200.000						
-	KP hoạt động thể thao, văn hóa văn nghệ, thư viện hàng năm (bao gồm KP đại hội TDTT cấp tỉnh)	150.000		150.000						150.000								
-	Sự nghiệp khuyến nông	100.000		100.000								100.000						
8	**Kinh phí điện nước, internet và các hoạt động dùng chung**	**320.000**		**320.000**										**320.000**				

9	**KP Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã theo qui định tại NĐ 112/2024/NĐ-CP và NQ 41/2024/NQ-HĐND**	**754.500**		**754.500**								754.500							
10	**Kinh phí cấp bù thủy lợi phí**	**201.000**		**201.000**								201.000							
11	**Kinh phí chuyển đổi số theo NQ 57**	**50.000**		**50.000**										50.000					
12	**KP đối ứng thực hiện các chương trình MTQG**	**300.000**		**300.000**								300.000							
13	**KP sửa chữa duy tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông, thuỷ lợi , kiến thiết thị chính trên địa bàn (bao gồm các SN giao thông, thuỷ lợi, chợ)**	**1.000.000**		**1.000.000**								1.000.000							
14	**KP thực hiện chính sách tiền lương và biên chế thiếu**	**110.305**		**110.305**								**110.305**							Số thừa KP lương TTCUDVC
15	**KP thực hiện chi trả KCT NĐ 33**	**494.759**		**494.759**										**494.759**					Số thừa KP chi trả lại tỉnh
16	**Chi hoạt động sự nghiệp môi trường**	**232.000**		**232.000**									**232.000**						
17	**Chi khác**	**339.260**		**339.260**													**339.260**		
18	**Chi an ninh**	**243.000**		**243.000**											**243.000**				
19	**Chi quốc phòng**	**203.000**		**203.000**												**203.000**			
20	**Chi thường xuyên khác (hội đặc thù)**	**0**		**0**															
21	**Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên**	**597.000**		**597.000**	**597.000**														0
22	**Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn ASXH**	**1.534.000**		**1.534.000**	**538.000**	**31.000**		**25.000**	**19.000**	**18.000**	**23.000**	**287.000**	**45.000**	**465.000**	**27.000**	**23.000**	**33.000**		
23	**Sự nghiệp giáo dục**	**44.059.000**	**0**	**44.059.000**	**44.059.000**														
23,1	**Kinh phí giao cho các trường**	**40.574.933**		**40.574.933**	**40.574.933**														
23.1.1	**Mầm non Nghĩa Lâm**	**4.485.722**		**4.485.722**	**4.485.722**														
-	Chi lương	4.121.222		4.121.222	4.121.222														
-	Chi hoạt động	364.500		364.500	364.500														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.2	**Mầm non Nghĩa Sơn**	**1.908.238**		**1.908.238**	**1.908.238**														
-	Chi lương	1.559.941		1.559.941	1.559.941														
	Chi hoạt động	210.600		210.600	210.600														
	KP chi cấp dưỡng, bảo vệ	137.697		137.697	137.697														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.3	**Mầm non Nghĩa Thọ**	**2.012.764**		**2.012.764**	**2.012.764**														
-	Chi lương	1.667.299		1.667.299	1.667.299														
	Chi hoạt động	210.600		210.600	210.600														
	KP chi cấp dưỡng, bảo vệ	134.865		134.865	134.865														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.4	**Mầm non Nghĩa Thắng**	**3.389.066**		**3.389.066**	**3.389.066**														
-	Chi lương	3.065.066		3.065.066	3.065.066														
	Chi hoạt động	324.000		324.000	324.000														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.5	**Tiểu học Nghĩa Lâm**	**5.147.548**		**5.147.548**	**5.147.548**														
-	Chi lương	4.758.748		4.758.748	4.758.748														
	Chi hoạt động	388.800		388.800	388.800														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.6	**Tiểu học Nghĩa Sơn**	**2.406.242**		**2.406.242**	**2.406.242**														
-	Chi lương	2.163.242		2.163.242	2.163.242														
	Chi hoạt động	243.000		243.000	243.000														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.7	**Tiểu học Nghĩa Thắng**	**5.579.922**		**5.579.922**	**5.579.922**														
-	Chi lương	5.191.122		5.191.122	5.191.122														
-	Chi hoạt động	388.800		388.800	388.800														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.8	**Tiểu học Nghĩa Thọ**	**2.057.015**		**2.057.015**	**2.057.015**														
-	Chi lương	1.830.215		1.830.215	1.830.215														
-	Chi hoạt động	226.800		226.800	226.800														

-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.9	**THCS Nghĩa Lâm**	**6.580.443**		**6.580.443**	**6.580.443**														
-	Chi lương	6.152.763		6.152.763	6.152.763														
-	Chi hoạt động	427.680		427.680	427.680														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23.1.10	**THCS Nghĩa Thắng**	**7.007.972**		**7.007.972**	**7.007.972**														
-	Chi lương	6.528.452		6.528.452	6.528.452														
-	Chi hoạt động	479.520		479.520	479.520														
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0															
23,2	**Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục**	**715.000**		**715.000**	**715.000**														
23,3	**Kinh phí TL giáo viên thiếu, chế độ chính sách TL thuyên chuyển giáo viên**	**1.649.928**		**1.649.928**	**1.649.928**														
23,4	**KP biên chế giáo viên tăng thêm**	**179.000**		**179.000**	**179.000**														
23,5	**KP mua sắm sửa chữa cơ sở vật chất trường học**	**940.138**		**940.138**	**940.138**														
III	**Dự phòng**	**1.651.000**																**1.651.000**	

Phụ lục 07

TỔNG HỢP NHIỆM VỤ CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)*	194.000	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh *(Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)*	1.048.000	
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi *(Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)*	65.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)*	96.000	
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)*	125.000	
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố *(Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)*	22.000	
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH *(Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)*	62.000	

9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	19.000	
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả *(Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg)* thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170.000	
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở *(Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)*	50.000	
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động *(Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)*	4.018.000	
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100.000	
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50.000	
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60.000	
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	421.000	
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	42.518.000	
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	179.000	
	Tổng cộng	**50.207.000**	

Phụ lục 08

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên an sinh xã hội	Dự toán được sử dụng	Dự toán xã phân bổ	Dự toán còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên						
I	**Tổng dự toán tỉnh giao**	**45.310.000**	**-**	**-**	**597.000**	**538.000**	**44.175.000**	**45.342.428**	**2.656.734**	
1	**Tiền lương**	**38.688.000**					**38.688.000**	37.044.104	**1.643.896**	Còn lại chi trả lương biên chế chưa tuyển dụng và thực hiện cải cách tiền lương
2	**KP hoạt động**	5.972.000			**597.000**	**538.000**	**4.837.000**	**3.824.162**	**1.012.838**	
	Hoạt động của các cơ sở giáo dục							3.464.162		Chờ xin ý kiến thực hiện các nhiệm vụ chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Các chính sách giáo dục mà NS tỉnh giao địa phương tự cân đối như bảo vệ, cấp dưỡng, giáo viên dạy học sinh khuyết tật,…..
	Phòng Văn hóa - Xã hội							360.000		
3	**Chính sách TW**	650.000					**650.000**	650.000	-	

Phụ lục 09

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHÂN BỔ LƯƠNG VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên trường	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt năm 2025	Tổng số biên chế có mặt đến 31/12/2025	CHI THƯỜNG XUYÊN											CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			Tổng cộng dự toán giao năm 2026
				LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG					KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG					Tổng cộng thường xuyên	KP Nghị định 28	Hỗ trợ kinh phí hoạt động không thường xuyên khác	Tổng cộng chi không thường xuyên	
				Tổng quỹ lương và các khoản phụ cấp theo nhu cầu các trường	Trong đó		Trừ 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng quỹ lương và các khoản phụ cấp giao năm 2026	KP hoạt động		Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CSASXH	Tổng kinh phí hoạt động giao năm 2026					
					Lương và các khoản phụ cấp theo lương (Tính theo mức lương 1,49 trđ)	Kinh phí CCTL			Kinh phí hoạt động chuyên môn	Bổ sung biên chế thấp (20tr), có 02 điểm trường (30tr)								
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5=1-4	6	7	8=(6+7)*10 %	9=((6+7)-8)*10%	10=6+7-8-9	11=5+10	12	13	14=12+13	15=11+14
A	**KINH PHÍ GIAO THỰC HIỆN TRONG NĂM**	**225**	**212**	**37.766.228**	**24.047.726**	**13.718.502**	**722.124**	**37.044.104**	**3.930.000**	**110.000**	**404.000**	**444.400**	**3.191.600**	**40.235.704**	**-**	**272.562**	**272.562**	**40.508.266**
I	**MẦM NON**	**68**	**66**	**10.554.449**	**6.720.568**	**3.833.881**	**139.464**	**10.414.985**	**1.310.000**	**70.000**	**138.000**	**151.800**	**1.090.200**	**11.505.185**	**0**	**272.562**	**272.562**	**11.777.747**
1	MN Nghĩa Lâm	25	25	4.173.222	2.657.308	1.515.914	51.480	4.121.742	450.000		45.000	49.500	355.500	4.477.242			-	4.477.242
2	MN Nghĩa Sơn	12	11	1.577.101	1.004.223	572.879	16.848	1.560.253	240.000	20.000	26.000	28.600	205.400	1.765.653		137.697	137.697	1.903.350
3	MN Nghĩa Thọ	12	11	1.690.049	1.076.142	613.907	23.166	1.666.883	240.000	20.000	26.000	28.600	205.400	1.872.283		134.865	134.865	2.007.148
4	MN Nghĩa Thắng	19	19	3.114.076	1.982.895	1.131.182	47.970	3.066.106	380.000	30.000	41.000	45.100	323.900	3.390.006		-	-	3.390.006
II	**TIỂU HỌC**	**87**	**81**	**14.262.972**	**9.081.978**	**5.180.994**	**319.644**	**13.943.328**	**1.500.000**	**40.000**	**154.000**	**169.400**	**1.216.600**	**15.159.928**	**0**	**0**	**0**	**15.159.928**
7	TH Nghĩa Lâm	30	27	4.874.110	3.103.600	1.770.510	115.362	4.758.748	480.000		48.000	52.800	379.200	5.137.948			-	5.137.948
8	TH Nghĩa Sơn	14	14	2.188.046	1.393.243	794.803	24.804	2.163.242	280.000	20.000	30.000	33.000	237.000	2.400.242		-	-	2.400.242
9	TH Nghĩa Thắng	30	29	5.340.180	3.400.371	1.939.809	149.058	5.191.122	480.000		48.000	52.800	379.200	5.570.322			-	5.570.322
10	TH Nghĩa Thọ	13	11	1.860.635	1.184.764	675.872	30.420	1.830.215	260.000	20.000	28.000	30.800	221.200	2.051.415			-	2.051.415
III	**THCS**	**70**	**65**	**12.948.807**	**8.245.181**	**4.703.627**	**263.016**	**12.685.791**	**1.120.000**	**0**	**112.000**	**123.200**	**884.800**	**13.570.591**	**0**	**0**	**0**	**13.570.591**
12	THCS Nghĩa Lâm	33	32	6.279.773	3.998.659	2.281.114	125.658	6.154.115	528.000		52.800	58.080	417.120	6.571.235			-	6.571.235
13	THCS Nghĩa Thắng	37	33	6.669.034	4.246.522	2.422.512	137.358	6.531.676	592.000		59.200	65.120	467.680	6.999.356			-	6.999.356
B	**KP chờ chi trả biên chế chưa tuyển dụng và thực hiện cải cách tiền lương**							**1.643.896**						**1.643.896**				**1.643.896**
C	**TỔNG CỘNG = A+ B**	**225**	**212**	**37.766.228**	**24.047.726**	**13.718.502**	**722.124**	**38.688.000**	**3.930.000**	**110.000**	**404.000**	**444.400**	**3.191.600**	**41.879.600**	**-**	**272.562**	**272.562**	**42.152.162**

Kinh phí hoạt động: Dưới 20 biên chế: 20 tr/bc; từ 21-29 biên chế: 18tr/bc; từ 30 biên chế trở lên: 16 tr/bc